

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí trợ cấp một lần
đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP
ngày 07/9/2009 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 1670/BCA-V28 ngày 11/7/2016 của Bộ Công an về việc hướng dẫn chi trả trợ cấp một lần cho công an xã;

Căn cứ Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đôi dư do bố trí, sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đối với công chức là Trưởng Công an xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách là Phó trưởng công an xã, thị trấn đôi dư do bố trí Công an chính quy về xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh về việc quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Theo Công văn số 7922/UBND-NC ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa và Công văn 1015/SNV-XDCQ ngày 05/9/2016 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn chi trả trợ cấp một lần cho công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 400/TTr-SNV ngày 17/5/2024 (kèm theo ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số 2500/STC-NSHX ngày 13/5/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí trợ cấp một lần đối với Công an xã theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ, cụ thể sau:

1. Đối tượng, thời gian và mức thụ hưởng:

- Trưởng Công an xã có thời gian công tác liên tục đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần; cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng mức bình quân của 5 năm cuối tiền lương và phụ cấp đóng bảo hiểm hiện hưởng trước thời điểm nghỉ việc (đối với trường hợp chưa được chi trả chế độ bảo hiểm xã hội).

- Phó Trưởng Công an xã và Công an viên chưa đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội, có thời gian công tác liên tục từ 15 năm trở lên, nghỉ việc vì lý do chính đáng thì được hưởng trợ cấp một lần; cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc.

Nghỉ việc vì lý do chính đáng gồm: Do sức khỏe không đáp ứng được yêu cầu công tác; do hoàn cảnh gia đình có khó khăn (kinh tế khó khăn, gia đình neo đơn) hoặc ra nước ngoài để định cư, không vi phạm kỷ luật, tự nguyện xin nghỉ việc và được cấp có thẩm quyền xét, quyết định cho nghỉ việc.

- Thực hiện kể từ ngày Pháp lệnh Công an xã có hiệu lực (từ ngày 01/7/2009).

2. Tổng đối tượng: 33 người;

3. Tổng kinh phí: 859.237.500 đồng (Tám trăm năm mươi chín triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II kèm theo)

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi quản lý hành chính (chi quản lý hành chính khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về số liệu báo cáo, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức áp dụng và nội dung thẩm định, tham mưu trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thành phố có liên quan để thực hiện chế độ cho đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định; đôn đốc, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. UBND các huyện, thành phố ban hành quyết định cho từng đối tượng được hưởng trợ cấp theo quy định. Tổ chức thực hiện việc chi trả trợ cấp một lần cho đối tượng; thanh, quyết toán theo quy định hiện hành

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT. (thht)

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN XÃ
VÀ CÔNG AN VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07/9/2009
CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số đối tượng (người)	Tổng kinh phí (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng cộng	33	859.237.500	
1	Thành phố Thanh Hóa	1	24.300.000	
2	Huyện Hoằng Hóa	2	81.601.500	
3	Huyện Thiệu Hóa	8	204.271.500	
4	Huyện Quan Sơn	3	73.705.500	
5	Huyện Mường Lát	2	41.808.000	
6	Huyện Vĩnh Lộc	3	112.549.500	
7	Huyện Thường Xuân	12	273.100.500	
8	Huyện Ngọc Lặc	2	47.901.000	

Phụ lục II
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ HƯỞNG TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN XÃ
VÀ CÔNG AN VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07/9/2009 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ việc				Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc (đồng)	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp (đồng)	Ghi chú	
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm					Tháng
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=6*I,5	10=8*9	
	Tổng cộng	33									859.237.500	
I	TP Thanh Hóa	1									24.300.000	
1	Nguyễn Công Bảy	1957	Phường Quảng Tâm	Công an viên	10/2000	01/2021	20	4	810.000	30	24.300.000	
II	Huyện Hoằng Hóa	2							-		81.601.500	
1	Trần Ngọc Toàn	1963	Xã Hoằng Lưu	Trưởng Công an xã	10/1985	7/2014	25	9	1.394.000	37,5	52.275.000	Trừ 3 năm 01 tháng tham gia BHXH
2	Lương Văn Quyết	1959	Xã Hoằng Xuân	Công an viên	7/2004	12/2023	19	6	1.029.000	28,5	29.326.500	
III	Huyện Thiệu Hóa	8							-		204.271.500	
1	Hoàng Xuân Ngọc	1963	Xã Thiệu Công	Công an viên	4/2000	11/2018	18	8	728.000	27	19.656.000	
2	Lê Hữu Thanh	1968	Xã Thiệu Phúc	Công an viên	3/2005	8/2022	17	6	863.000	25,5	22.006.500	
3	Phạm Ngọc Quế	1961	Xã Thiệu Quang	Công an viên	5/2005	10/2022	17	6	867.000	25,5	22.108.500	
4	Vũ Đình Diễn	1970	Xã Thiệu Quang	Công an viên	02/1989	10/2022	33	9	867.000	49,5	42.916.500	
5	Hà Đình Giót	1963	Xã Thiệu Toán	Công an viên	01/2002	4/2022	20	4	923.000	30	27.690.000	
6	Lê Xuân Ấn	1967	Xã Thiệu Toán	Công an viên	5/2004	4/2022	18	0	923.000	27	24.921.000	
7	Nguyễn Văn Lực	1966	Xã Thiệu Chính	Công an viên	6/2000	7/2020	20	2	789.000	30	23.670.000	
8	Nguyễn Huy Thạch	1967	Xã Thiệu Chính	Công an viên	4/2002	7/2020	18	4	789.000	27	21.303.000	
IV	Huyện Quan Sơn	3							-		73.705.500	
1	Chá Văn Cựa	1970	Xã Sơn Thủy	Công an viên	01/2000	12/2022	23	0	871.000	34,5	30.049.500	
2	Lữ Văn Hồ	1974	Xã Trung Xuân	Công an viên	6/2005	5/2022	17	0	856.000	25,5	21.828.000	
3	Phạm Bá Quý	1981	Xã Trung Xuân	Công an viên	6/2005	5/2022	17	0	856.000	25,5	21.828.000	
V	Huyện Mường Lát	2							-		41.808.000	

STT	Nội dung	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ việc					Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc (đồng)	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp (đồng)	Ghi chú
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm	Tháng				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=6*I,5	10=8*9	
1	Hà Văn Mùi	1970	Xã Quang Chiểu	Công an viên	6/2006	12/2022	16	7	871.000	24	20.904.000	
2	Hà Văn Văn	1984	Xã Quang Chiểu	Công an viên	6/2006	12/2022	16	7	871.000	24	20.904.000	
VI	Huyện Vĩnh Lộc	3							-		112.549.500	
1	Trịnh Ngọc Tân	1969	Xã Minh Tân	Phó trưởng Công an xã	6/1994	12/2019	21	7	1.276.000	31,5	40.194.000	Trừ 4 năm tham gia BHXH
2	Mai Thanh Tuấn	1959	Xã Minh Tân	Công an viên	9/1997	3/2023	25	7	973.000	37,5	36.487.500	
3	Tổng Văn Thanh	1962	Xã Minh Tân	Công an viên	9/1993	4/2022	28	8	854.000	42	35.868.000	
VII	Huyện Thường Xuân	12							-		273.100.500	
1	Phùng Minh Dân	1966	Xã Xuân Cao	Công an viên	7/1999	9/2020	21	3	796.000	31,5	25.074.000	
2	Trịnh Đăng Vê	1962	Xã Xuân Cao	Công an viên	8/2004	9/2020	16	2	796.000	24	19.104.000	
3	Lê Đình Long	1955	Xã Xuân Cao	Công an viên	1/2005	9/2020	15	9	796.000	22,5	17.910.000	
4	Hoàng Đức Minh	1966	Xã Xuân Cao	Công an viên	7/1999	10/2020	21	4	800.000	31,5	25.200.000	
5	Lê Ngọc Bình	1960	Xã Xuân Cao	Công an viên	7/1999	9/2018	19	3	724.000	28,5	20.634.000	
6	Nguyễn Văn Tài	1962	Xã Xuân Cao	Công an viên	6/2003	9/2020	17	4	796.000	25,5	20.298.000	
7	Lò Văn Tâm	1975	Xã Tân Thành	Công an viên	01/2005	01/2020	15	1	769.000	22,5	17.302.500	
8	Cầm Bá Chiến	1966	Xã Xuân Lẻ	Công an viên	5/1992	12/2017	25	8	701.000	37,5	26.287.500	
9	Lò Văn Thoáng	1961	Xã Luận Thành	Công an viên	9/2001	8/2020	19	0	793.000	28,5	22.600.500	
10	Đình Quang Văn	1963	Xã Luận Thành	Công an viên	8/2004	8/2020	16	1	793.000	24	19.032.000	
11	Lương Văn Lá	1964	Xã Luận Thành	Công an viên	11/1999	8/2020	20	10	793.000	30	23.790.000	
12	Cầm Bá Chính	1969	Xã Vạn Xuân	Công an viên	5/1994	4/2022	28	0	854.000	42	35.868.000	
VIII	Huyện Ngọc Lặc	2							-		47.901.000	
1	Nguyễn Duy Quy	1957	Xã Lam Sơn	Công an viên	8/2004	8/2023	19	1	1.001.000	28,5	28.528.500	
2	Nguyễn Trung Hiếu	1967	Xã Lam Sơn	Công an viên	7/2007	7/2022	15	1	861.000	22,5	19.372.500	